

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thương mại Dầu khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ: : Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.54112323 Fax: 028.54112332
- Email: contacts@petechim.com.vn Website: <https://petechim.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/1/2024 tại đường dẫn: <https://petechim.com.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2023
- Văn bản giải trình BDLNST

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



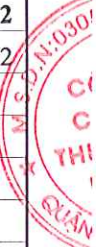
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Bích Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		768,707,312,583	167,541,252,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,714,091,494	28,559,740,556
1. Tiền	111	V.1	15,314,511,057	13,620,525,528
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,399,580,437	14,939,215,028
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	34,570,164,452	32,592,325,347
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34,570,164,452	32,592,325,347
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,730,022,904	105,305,949,584
1. Phải thu của khách hàng	131		75,126,918,216	98,688,071,692
2. Trả trước cho người bán	132		18,943,122,131	13,867,806,569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	2,088,553,168	2,178,641,934
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,428,570,611)	(9,428,570,611)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	575,783,847,536	1,083,236,892
1. Hàng tồn kho	141		575,783,847,536	1,083,236,892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	45,909,186,197	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,909,186,197	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		90,535,194,980	91,537,234,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,000,000	35,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		85,000,000	35,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33,892,941,192	34,865,944,296
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	33,892,941,192	34,865,944,296
- Nguyên giá	222		50,030,779,912	50,030,779,912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,137,838,720)	(15,164,835,616)




2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		154,472,660	154,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(154,472,660)	(154,472,660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55,960,000,000	55,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	21,960,000,000	21,960,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	597,253,788	676,290,170
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		597,253,788	676,290,170
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		859,242,507,563	259,078,486,845
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		658,240,753,246	55,358,189,319
I. Nợ ngắn hạn	310		647,548,788,846	42,532,377,019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		74,137,354,457	27,264,869,056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127,000,000,000	6,067,502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	69,344,510	548,458,362
4. Phải trả người lao động	314			228,399,050
5. Chi phí phải trả	315	V.11	4,521,648,824	4,521,648,824
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	9,752,269,718	9,894,762,888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		432,000,000,000	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,171,337	68,171,337
II. Nợ dài hạn	330		10,691,964,400	12,825,812,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	10,470,964,400	12,825,812,300
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

14772
 NG T
 PHẢ
 NG I
 AU KH
 TP HỒ

7. Phải trả dài hạn khác	337		221,000,000	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	201,001,754,317	203,720,297,526
I. Vốn chủ sở hữu	410		201,001,754,317	203,720,297,526
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,342,627	35,005,342,627
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34,003,588,310)	(31,285,045,101)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(31,285,045,101)	(31,832,056,116)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2,718,543,209)	547,011,015
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		859,242,507,563	259,078,486,845

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



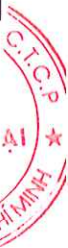
Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 15...tháng..A...năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Bích Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	7,380,609,472	28,488,150,934	79,462,143,573	99,073,718,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				17,751,812,431	1,044,393,018
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		7,380,609,472	28,488,150,934	61,710,331,142	98,029,325,619
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	6,732,250,499	25,608,139,810	56,282,338,361	88,063,308,535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		648,358,973	2,880,011,124	5,427,992,781	9,966,017,084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	577,709,452	500,260,911	5,480,931,340	4,319,246,410
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	94,137,263	115,442,318	790,867,663	888,503,246
- Trong đó chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	1,082,830,051	854,032,875	4,822,368,140	5,017,791,006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	1,888,704,774	2,055,130,361	7,768,569,962	9,373,263,147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1,839,603,663)	355,666,481	(2,472,881,644)	(994,293,905)
11. Thu nhập khác	31			301,409,335	81,818,182	1,978,562,819
12. Chi phí khác	32		324,479,747	43,773,204	327,479,747	148,583,049
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(324,479,747)	257,636,131	(245,661,565)	1,829,979,770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,164,083,410)	613,302,612	(2,718,543,209)	835,685,865
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21		288,674,850		288,674,850
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,164,083,410)	324,627,762	(2,718,543,209)	547,011,015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 15 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc



(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,718,543,209)	835,685,865
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		973,003,104	983,361,556
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,589,399)	1,210,038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,469,265,292)	(6,057,060,271)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7,223,394,796)	(4,236,802,812)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29,348,130,446)	(538,242,517)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(574,700,610,644)	446,616,430
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		170,920,118,437	1,927,969,484
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		79,036,382	31,368,495
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(288,674,850)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(440,561,655,917)	(2,369,090,920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3,799,090,909
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(33,012,945,582)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,131,068,493	27,939,477,838
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,623,883,758	4,597,438,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,754,952,251	3,323,062,027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		432,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,486,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		431,958,514,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,848,189,666)	953,971,107
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,559,740,556	27,606,763,464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,540,604	(994,015)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25,714,091,494	28,559,740,556

Lập, ngày 25 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 10/05/2018.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu 09-DN

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chiế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chiế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chiế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chiế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	263,078,731	296,999,522
- Tiền gửi ngân hàng	15,051,432,326	13,323,526,006
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10,399,580,437	14,939,215,028
Cộng	25,714,091,494	28,559,740,556
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ này	Năm trước
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	34,570,164,452	32,592,325,347
Cộng	34,570,164,452	32,592,325,347
3- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (lãi tiền gửi)	119,238,346	266,523,505
- Ngân hàng Ocean Bank (lãi tiền gửi)	1,806,822	2,660,829
- Tạm ứng cho nhân viên		
- Các khoản ký quỹ	210,708,000	145,208,000
- Cổ tức phải thu	1,756,800,000	1,764,249,600
- Phải thu khác		
Cộng	2,088,553,168	2,178,641,934
4- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp Small vessel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PV Gas	57,591,572	57,591,572
- Giá vốn HĐ bán 14/PETE.TM1-1ES/07-2022		862,695,329
- Giá vốn Theo hợp đồng 20/22 - YT- PETECHIM "Mua vật tư y tế phòng dịch Covid-19 đợt 12"	98,750,000	98,750,000
- Giá vốn Hợp đồng mua bán số 06/2023/HĐMB (Vietjet)	575,033,557,618	
- Hợp đồng khác	593,948,346	64,199,991
Cộng	575,783,847,536	1,083,236,892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại ngày 31/12/2022	46,553,733,671	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	49,044,844,457
- Tăng trong kỳ					-
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	46,553,733,671	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	49,044,844,457
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 31/12/2022	11,687,789,375	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	14,178,900,161
- Khấu hao trong kỳ	973,003,104				973,003,104
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	12,660,792,479	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	15,151,903,265
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư tại ngày 31/12/2023	34,865,944,296	-	-	-	34,865,944,296
Số dư cuối kỳ	33,892,941,192	0	0	0	33,892,941,192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại ngày 31/12/2022	2,180,000,000	-	154,472,660	2,334,472,660
- Tăng trong kỳ				-
- Tăng từ XDCB				-
- Giảm trong kỳ	2,180,000,000			2,180,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-	154,472,660	154,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 31/12/2022	113,015,799			267,488,459
- Khấu hao trong kỳ	10,358,452			10,358,452
- Giảm trong kỳ	123,374,251			123,374,251
Số dư cuối kỳ	0	0	154,472,660	154,472,660
Giá trị còn lại của TSCĐ				
Số dư tại ngày 31/12/2022	2,066,984,201	-	-	2,066,984,201
Số dư cuối kỳ	0	0	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

8- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Trái phiếu HDB	10,000,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	55,960,000,000	45,960,000,000
9 - Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	597,253,788	676,290,170
Cộng	597,253,788	676,290,170
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng		138,981,650
Thuế thu nhập doanh nghiệp		288,674,850
Thuế thu nhập cá nhân	69,344,510	120,801,862
Cộng	69,344,510	548,458,362
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379,836,480	379,836,480
- Chi phí đo mức chân mây	18,500,000	18,500,000
- Chi phí kiểm toán BCTC 2023	100,000,000	100,000,000
- Giá vốn mua vật tư máy biến áp + chống sét của PVCMS cho DAKXDNS	209,610,000	209,610,000
- Chi phí giá vốn nhà máy điện Nhơn Trạch (Lò 2019)	1,546,894,800	1,546,894,800
- Chi phí giá vốn nhà máy điện Nhơn Trạch (BOP 2019)	613,300,639	613,300,639
- Giá vốn hợp đồng số 07/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH ký ngày 19/03/2020	1,653,506,905	1,653,506,905
Cộng	4,521,648,824	4,521,648,824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	78,511,100	44,681,784
- Bảo hiểm Y tế, xã hội	2,003,200	
- Bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn		
- Phải trả Pvoil, tiền lãi trả chậm	4,787,935,799	4,512,383,605
- Phải trả cổ tức	4,770,895,250	4,812,381,250
- Nhận ký quỹ		450,000,000
- Phải trả phải nộp khác	112,924,369	75,316,249
<u>Cộng</u>	9,752,269,718	9,894,762,888
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty Dầu VN chi mua sản văn phòng	10,470,964,400	12,825,812,300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ (%)	VNĐ	Tỷ lệ (%)
1. Tổng công ty Dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	29.00
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	23.10
4. Dương Công Ái	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000	16.90
5. Các cổ đông khác	62,000,000,000	31.00	62,000,000,000	31.00
Cộng vốn góp	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2022	200,000,000,000	35,005,342,627	-31,285,045,101	203,720,297,526
Tăng trong kỳ	0	0	-2,446,963,414	-2,446,963,414
Lợi nhuận trong kỳ			-2,446,963,414	-2,446,963,414
Trích lập quỹ				0
Đánh giá tỷ giá				0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ				0
Tại ngày 31/12/2023	200,000,000,000	35,005,342,627	-33,732,008,515	201,273,334,112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu 09-DN

**VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7,175,920,722	27,981,568,168
- Doanh thu cho thuê sản văn phòng	204,688,750	506,582,766
<u>Cộng</u>	7,380,609,472	28,488,150,934
- Điều chỉnh giảm doanh thu		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,380,609,472	28,488,150,934
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn bán hàng	6,732,250,499	25,608,139,810
<u>Cộng</u>	6,732,250,499	25,608,139,810
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	571,437,550	498,098,108
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,271,902	2,162,803
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
<u>Cộng</u>	577,709,452	500,260,911
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,535	31,130
- Lãi trả chậm	94,135,728	115,411,188
- Chi phí khác		
<u>Cộng</u>	94,137,263	115,442,318
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	733,398,822	391,871,458
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	150,490,644	126,597,222
- Chi phí bằng tiền khác	198,940,585	335,564,195
<u>Cộng</u>	1,082,830,051	854,032,875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu 09-DN

Từ ngày 01/10/2023 Từ ngày 01/10/2022
đến ngày 31/12/2023 đến ngày 31/12/2022

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	843,641,405	553,982,429
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5,448,393	8,038,370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	243,250,776	243,250,776
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312,154,516	373,884,585
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	484,209,684	875,974,201
Cộng	1,888,704,774	2,055,130,361

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận trước thuế	(2,164,083,410)	613,302,612
- Các khoản điều chỉnh tăng	163,703,409	286,290,008
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận chịu thuế	(2,000,380,001)	899,592,620
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		288,674,850
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp		288,674,850
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,000,380,001)	324,627,762

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 15...tháng 1...năm 2023

